

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST.

Ngày 01 - 6 - 2022.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành.

Ông Nguyễn Văn Chuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Thư ký TAND huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại Phòng xét xử tầng 2 Chi cục Thuế khu vực Nam Ninh. Địa chỉ: Số 116 đường Trần Phú thị trấn Cổ Lễ huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/4/2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Đức T, sinh năm 1979. Trú tại: Xóm 8 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1982. Trú tại: Đội 15 xã T huyện T tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Đức T trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị N ngày 04 tháng 11 năm 1999 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T huyện T tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 đến nay không

ai quan tâm đến ai. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn chị N để yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Thu H sinh ngày 04 tháng 07 năm 2000 và Trần Thị Thúy H1 sinh ngày 24 tháng 8 năm 2006. Cháu H đã trưởng thành tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu H1 đang ở với anh. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 3 năm 2022, chị Trần Thị N trình bày: Chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án về việc anh T có đơn xin ly hôn. Chị có quan điểm như sau:

Về tình cảm: Chị xác định thời gian kết hôn như anh T trình bày. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bình thường được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2019 anh T đi làm ăn xa có quen biết, quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay anh T có đơn xin ly hôn chị không đồng ý ly hôn để bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Thu H sinh ngày 04 tháng 07 năm 2000 và Trần Thị Thúy H1 sinh ngày 24 tháng 8 năm 2006. Hiện nay cháu H đã trưởng thành tự lập được. Nếu phải ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu H1, yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu H1 01 lần số tiền là 70.000.000 đồng.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N anh T đều đã nhận thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhưng chị N đã vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải lần thứ hai và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Anh T có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Chị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T chị N là đúng theo quy định tại Điều 227 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Anh Trần Đức T và anh chị Trần Thị N kết hôn ngày 04 tháng 11 năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T huyện T tỉnh Nam Định, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 đến nay.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị N đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được nữa. Chị N không đồng ý ly hôn nhưng anh T cương quyết xin ly hôn. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Thu H sinh ngày 04 tháng 07 năm 2000 và Trần Thị Thúy H1 sinh ngày 24 tháng 8 năm 2006. Cháu H đã trưởng thành tự lập được. Cháu H1 đang ở với anh T.

Anh T đề nghị được nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Anh có đơn xác nhận về việc anh đi làm có thu nhập khoảng 11.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu H1.

Chị N cũng đề nghị được nuôi dưỡng cháu H1 và yêu cầu anh T cấp dưỡng 01 lần tiền nuôi cháu H1, số tiền là 70.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nhận nuôi con chung, HĐXX xét thấy: Cháu Trần Thị Thúy H1 đang ở với anh T. Cháu cũng có nguyện vọng xin được ở với bố. Để đảm bảo việc ổn định cuộc sống, học tập của con chung, HĐXX thấy cần giao cháu Trần Thị Thúy H1 cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của chị N.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Trần Đức T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa anh Trần Đức T và chị Trần Thị N.
2. Về con chung: Cháu Trần Thị Thu H sinh ngày 04 tháng 07 năm 2000, đã trưởng thành tự lập.

Giao anh Trần Đức T có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung Trần Thị Thúy H1 sinh ngày 24 tháng 8 năm 2006.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn ; không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Anh Trần Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001924 ngày 23/2/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí anh T phải nộp. Anh T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Anh Trần Đức T, chị Trần Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND xã/ phường/TT;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Văn Dũng